

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Địa Chỉ: Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I – 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,356,906,727	62,471,621,567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.1	90,623,348	55,338,188
1. Tiền	111		90,623,348	55,338,188
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,148,758,605	61,298,758,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63,367,497,046	63,367,497,046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49,596,160	49,596,160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXC	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	10,074,000,000	10,224,000,000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(12,342,334,601)	(12,342,334,601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,102,059,723	1,102,059,723
1. Hàng tồn kho	141		3,627,178,254	3,627,178,254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,525,118,531)	(2,525,118,531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,465,051	15,465,051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,465,051	15,465,051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính pl	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259,325,457,337	259,325,457,337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		210,000,000,000	210,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	210,000,000,000	210,000,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,325,457,337	29,325,457,337

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29,325,457,337	29,325,457,337
- Nguyên giá	222		44,019,729,878	44,019,729,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,694,272,541)	(14,694,272,541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doan	252		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321,682,364,064	321,797,078,904
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99,825,609,352	99,825,609,352
I. Nợ ngắn hạn	310		99,825,609,352	99,825,609,352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	99,175,705,889	99,175,705,889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	312,403,463	312,403,463
4. Phải trả người lao động	314		37,200,000	37,200,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	100,000,000	100,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		185,000,000	185,000,000

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	15,300,000	15,300,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221,856,754,712	221,971,469,552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	221,856,754,712	221,971,469,552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(17,023,245,288)	(16,908,530,448)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(16,908,530,448)	(16,598,169,173)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(114,714,840)	(310,361,275)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440

321,682,364,064

321,797,078,904

Người lập



Hồ Thị Hồng Diệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Thành

Chủ Tịch HĐQT



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
LUYỆN KIM MÀU
H. LƯƠNG SƠN - T. HÒA BÌNH

M.S.D.N: 0700382548 - C.T.Đ

Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý / năm 2019

Mã chỉ tiêu	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1		756,294,288		756,294,288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			756,294,288		756,294,288
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.3		723,312,543		723,312,543
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			32,981,745		32,981,745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	1,760	5,301	1,760	5,301
22	7. Chi phí hoạt động tài chính					
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	VII.8.b	39,000,000	39,000,000	39,000,000	39,000,000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8.a	75,716,600	76,483,300	75,716,600	76,483,300
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-24(25+26))		(114,714,840)	(82,496,254)	(114,714,840)	(82,496,254)
31	12. Thu nhập khác					
32	13. Chi phí khác					
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)					
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(114,714,840)	(82,496,254)	(114,714,840)	(82,496,254)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		(114,714,840)	(82,496,254)	(114,714,840)	(82,496,254)
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập

Hồ Thị Hồng Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Thành



Mẫu số B 03 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hoà Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			10,654,168,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(10,505,660,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(111,600,000)	(333,600,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150,000,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,116,600)	(3,223,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,283,400	(188,314,583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,760	5,301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,760	5,301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35,285,160	(188,309,282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,338,188	257,174,319
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.01	90,623,348	68,865,037

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hồ Thị Hồng Diệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Thành



CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là công ty cổ phần nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

*Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)***Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép...

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***1 Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	87.207.104	51.907.104
Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.416.244	3.431.084
Cộng	<u>90.623.348</u>	<u>55.338.188</u>

2 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sơn Penmax Hà Nội	1.342.102.960	1.342.102.960
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Hòa Bình	6.466.654.300	6.466.654.300
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khoáng Sản Tây Bắc	4.577.650.000	4.577.650.000
Công ty Cổ Phần KS và VLXD Gia Lai	858.730.000	858.730.000
Công ty KS và VLXD Hưng Long	258.560.602	258.560.602
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Huyện Thanh	2.337.500.000	2.337.500.000
Công ty TNHH Công Bình	20.676.499.000	20.676.499.000
Công ty TNHH Ngọc Quyền	73.039.994	73.039.994
Công ty TNHH TV-TK-XD- KT TM Phú Hòa	5.057.715.190	5.057.715.190
Công ty TNHH XNK Nông sản và Thức ăn chăn nuôi PPA	21.719.045.000	21.719.045.000
Cộng	<u>63.367.497.046</u>	<u>63.367.497.046</u>

3 Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
3.1. Ngắn hạn	10.074.000.000		10.224.000.000	-
Tạm ứng	10.074.000.000	-	10.224.000.000	-
- Ông Lê Hữu Lộc	10.074.000.000		10.224.000.000	-
3.2. Dài hạn	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Phải thu từ các đơn vị khác	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
 Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển INC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty CP TV- ĐT XD Ba Đình	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-

4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	429.038.458	-	429.038.458	-
- Thành phẩm	342.648.036	-	342.648.036	-
- Hàng hoá	2.855.491.760	-	2.855.491.760	-
Cộng	3.627.178.254	-	3.627.178.254	-

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số đầu năm
Các khoản phí và lệ phí	15.465.051	-	-	15.465.051
Cộng	15.465.051	0	-	15.465.051

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
 Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	30.397.015.153	8.243.231.990	5.379.482.735	44.019.729.878
Số dư cuối kỳ	30.397.015.153	8.243.231.990	5.379.482.735	44.019.729.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(8.626.923.305)	(3.491.445.004)	(2.575.904.232)	(14.694.272.541)
- Khấu hao trong kỳ	(1.509.850.758)	(707.126.694)	(461.015.133)	(2.677.992.585)
Số dư cuối kỳ	(10.136.774.063)	(4.198.571.698)	(3.036.919.365)	(17.372.265.126)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Tại ngày đầu năm	21.770.091.848	4.751.786.986	2.803.578.503	29.325.457.337
2. Tại ngày cuối kỳ	20.260.241.090	4.044.660.292	2.342.563.370	26.647.464.752

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ vốn sở hữu
Công ty CP KS và VLXD Gia Lai	20.000.000.000	11,72%	20.000.000.000	11,72%

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
 Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

8 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sơn Penmax Hà Nội	443.300.000	443.300.000	443.300.000	443.300.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	116.208.846	116.208.846	116.208.846	116.208.846
Công ty TNHH TM DV và SX Ngọc Hương	20.835.781.120	20.835.781.120	20.835.781.120	20.835.781.120
Công ty CP Công Nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận	135.107.200	135.107.200	135.107.200	135.107.200
Công ty Cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa	0	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại T.N.T Miền Bắc	625.026.600	625.026.600	625.026.600	625.026.600
Các đối tượng khác	5.191.298.272	5.191.298.272	5.191.298.272	5.191.298.272
Cộng	99.175.705.889	99.175.705.889	99.175.705.889	99.175.705.889

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.403.463	-	0	312.403.463
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	312.403.463	3.000.000	3.000.000	312.403.463

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
 Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

10 Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1. Vay ngắn hạn	5.300.000	5.300.000			15.300.000	15.300.000
Ông Lê Đức Dũng (1)	5.300.000	5.300.000	-	-	15.300.000	15.300.000

(3) Vay tiền ông Lê Đức Dũng theo các hợp đồng vay cá nhân không tính lãi.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4
- Số dư đầu năm trước	238.880.000.000	(5.200.128.591)	233.679.871.409
- Lỗ trong năm trước	-	(11.398.040.582)	(11.398.040.582)
- Số dư cuối năm trước	238.880.000.000	(16.598.169.173)	222.281.830.827
- Số dư đầu năm nay	238.880.000.000	(16.598.169.173)	222.281.830.827
- Lỗ trong năm nay	-	(310.361.275)	(310.361.275)
Số dư cuối năm nay	238.880.000.000	(16.908.530.448)	221.971.469.552

11.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.880.000.000	238.880.000.000
+ Vốn góp đầu năm	238.880.000.000	238.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	238.880.000.000	238.880.000.000

11.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	23.888.000	23.888.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.888.000	23.888.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.888.000	23.888.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.888.000	23.888.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	<u>23.888.000</u>	<u>23.888.000</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

*Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND*

1 Doanh thu	Quý I/2019	Quý I/2018
Doanh thu bán hàng hóa	-	756.294.288
Cộng	-	756.294.288
2 Giá vốn hàng bán	Quý I/2019	Quý I/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	723.312.543
Cộng	-	723.312.543
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2019	Quý I/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.760	5.301
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	0	
Cộng	5.301	5.301
4 Chi phí bán hàng	Quý I/2019	Quý I/2018
	39.000.000	39.000.000
Cộng	39.000.000	39.000.000
5 Chi phí quản lý DN	Quý I/2019	Quý I/2018
	75.716.600	76.483.300
Cộng	75.716.600	76.483.300
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2019	Quý I/2018
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(114.714.840)	(82.496.254)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế		0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	0
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2019	Quý I/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính quý I (01/01/2019 – 31/03/2019)

Người lập biểu



Hồ Thị Hồng Diệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Thành

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Bình

